



MA

**みがきます (磨きます)**

đánh bóng, đánh răng

“Mì gà ký” gửi tặng ai  
đánh răng sạch nhất trong lớp.



TỔ LẬP  
くみたてます (組み立てます)

lắp ráp

“Củ mì ta té” vì  
lắp ráp bàn ghế không kỹ.





CHIẾT

おります (折ります)

gấp, bẻ

“Ô ri” cây cờ bị gãy  
khi **gấp** lại sai cách.



KHÍ PHÓ  
きが付きます (気が付きます)

nhận ra

“**Kì gà xử**” con gà đi lạc,  
mới **nhận ra** nó là của hàng xóm.





PHÓ

つけます (付けます)

gắn vào

“Chú kê” đèn nhỏ  
gắn vào góc bàn học.



KIẾN

みづかります (見づかります)

được tìm thấy

“Mít cả đi” nhưng cuối cùng  
được tìm thấy dưới bàn.





CHẤT VẤN

いつもんします (質問します)

đặt câu hỏi

“**Xiết môn**” khiến học sinh  
phải **đặt câu hỏi** liên tục.



さします

che (ô), chỉ, đâm

“**Xa xỉ má sợ**” vì bị  
**chỉ** mặt giữa đám đông.





# スポーツクラブ

câu lạc bộ thể thao

Câu lạc bộ “**Súp bồ kết lắp**”  
mở ngay sau trường học.



THÀNH  
おしろ (お城)

lâu đài

“Ô xí rô” để được vào  
tham quan lâu đài cổ.





THUYẾT MINH THƯ

せつめいしょ (説明書)

sách hướng dẫn

“Sếp mê số” tay vì là  
sách hướng dẫn cách lắp máy.



襦DO  
ず (図)

sơ đồ

“**Dù**” treo trong  
lớp học có **sơ đồ** trường.





TUYỂN

せん (線)

đường kẻ

“Sen” vẽ đường kẻ thẳng tắp.



THỈ ẤN  
やじるし (矢印)

mũi tên

“Dạ chỉ rử” theo hướng mũi tên.





HẮC  
くろ (黒)

đen

“Cứ rơi” vào hố sâu **đen** thẳm.



BẠCH

しろ (白)

trắng

“Si rô” uống xong da **trắng** hồng.





XÍCH

あか (赤)

đỏ

“A, cá” đỏ chọi trong bể kính.



THANH

あお (青)

xanh dương

“**A ô!**” trời **xanh dương** mát hôm nay.





CÁM  
こん (紺)

xanh đậm

“Con” mặc áo **xanh đậm** đi lễ chùa.



HOÀNH SẮC

きいろ (黄色)

vàng

“**Kì rô**” chiếu sáng  
cả phòng bằng ánh **vàng**.





TRÀ SẮC  
ちゃいろ (茶色)

nâu

“Cha i rô” cà phê  
đen đá thật **nâu** đậm.



しょうゆ

nước tương

“Sâu như” màu **nước tương** đậm đặc.





ソース

sốt

“Sốt xử” nếu ai đổ sốt lung tung.



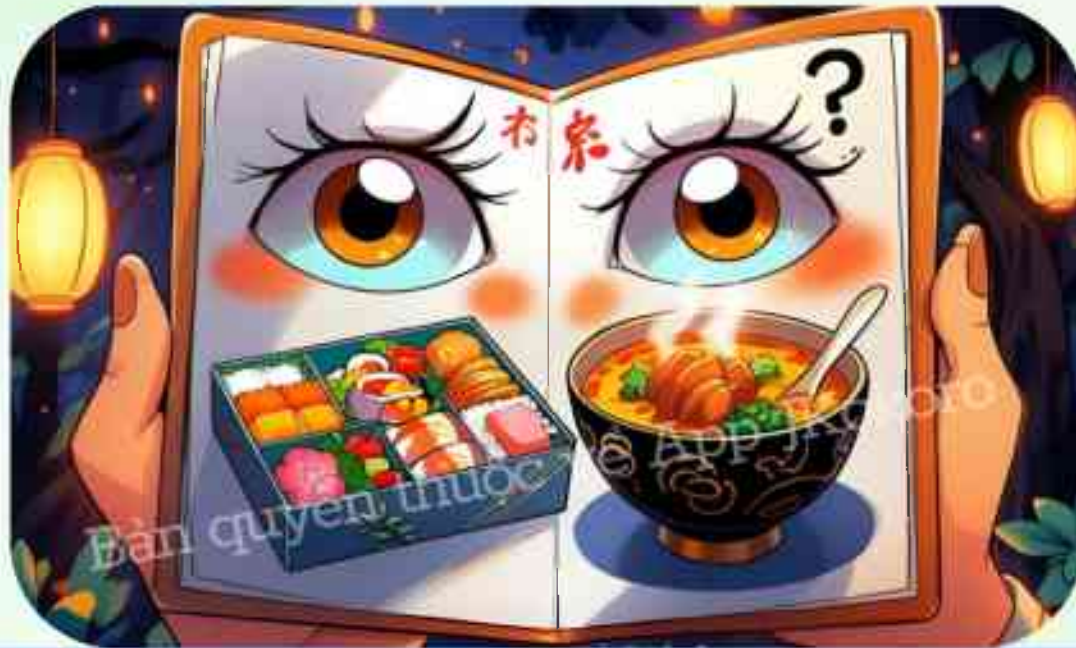
KHÁCH

おきゃくさん (お客さん)

khách hàng

“Ô kê sắn” đón khách hàng tới tiệm.





か

hay là..., hoặc

“**Cá**” hay thịt bò?  
dùng か để hỏi lựa chọn.



ゆうべ

tối qua

“Dù bê” gà nướng **tối qua** cho bạn.





さっき

lúc nãy

“Sát kì” lúc nãy  
mới thấy nó ở đây.



TRÀ ĐẠO  
さどう (茶道)

trà đạo

“Sa dō” học trà đạo  
cực kỳ thanh tịnh.





TRÀ

おちゃをたてます (お茶をたてます)

pha trà

“Ô cha!” con đang pha trà  
chuẩn như trong phim Nhật.



TIÊN

さきに (先に)

trước, làm trước

“**Xa kì nị**” nên  
đi **trước** cho an toàn.





TÁI

のせます (載せます)

chất lên, để lên

“Nó sẽ mát” hơn  
nếu **chất lên** đá lạnh.



これでいいですか  
như thế này được chưa?

“Cô ra đây” hỏi:  
Như thế này được chưa?





いかがですか

bạn thấy sao? (lịch sự)

“Ý cá gà đây xá?”

mời ăn thử, **bạn thấy sao?**



KHỔ  
にがい (苦い)  
đắng

“Nín gài” nước mắt lại,  
viên thuốc **đắng** lắm.





THÂN TỬ

おやこどんぶり (親子どんぶり)

món oyakodon (cơm thịt gà trứng)

“Ông Ya cô” cùng ăn món  
cơm thịt gà trứng rất vui.



TÀI LIỆU  
ざいりょう (材料)

nguyên liệu

“**Giai liệu**” nấu ăn ngon  
là có đầy đủ **nguyên liệu**.





PHÂN

ぶん (分)

phần

“**Bung**” phần của  
mình về trước khi hết.



グラム

gram

“Gù ra mà” đo đúng  
từng **gram** cho món ăn ngon.





CÁ  
こ (個)

cái (đơn vị đếm)

“**Cô**” bán 10 **cái** bánh hôm nay.



たまねぎ

hành tây

“Ta mà nín ghiền”  
hành tây thì giỏi lắm đó.





PHÂN

4ぶんの1 (4分の1)

một phần tư

“Dồn bún nấu ít” lại thành 1 phần 4.



ちょうみりょう (調味料)  
ĐIỀU VỊ LIỆU

gia vị

“Chỗ mì rầu” là do thiếu gia vị.





てきとうなおおきさに

với kích thước vừa phải

“Té kì tổ nào ôi kì xa nì”  
cắt bánh **kích thước vừa phải** nha!



なべ

nồi

“Ná bē” vì dùng **nồi** rě.





HỎA  
か (火)  
lửa

“Hi!” hét lên vì bị lửa bén áo.



HỎA  
ひにかけます (火にかけます)

đặt lên bếp

“Hi! Ní cà kẹo” khi  
nổi vừa **đặt lên bếp** nấu chè.





CHỮ

にます (煮ます)

nấu, hầm

“Nín mà” chờ nấu xong đi đã.



CHỦ

にえます (煮えます)

được nấu chín

“**Nịn em**” vì món canh  
được nấu chín rồi ăn được.





どんぶり

tô lớn (dùng đựng cơm)

“**Đôn bự đi**”, bưng cái tô lớn  
đựng cơm tràn đầy.



たちます

đứng

“Ta chỉ má sợ”  
vì phải **đứng** nói giữa lớp.